

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị: Đồng*

<b>NỘI DUNG THU</b>	<b>DỰ TOÁN</b>	<b>NỘI DUNG CHI</b>	<b>DỰ TOÁN</b>
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>284,449,000,000</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>284,449,000,000</b>
I. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	14,467,000,000	I. Chi đầu tư phát triển	39,556,000,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	70,910,000,000	II. Chi thường xuyên	219,764,000,000
III. Thu bổ sung	199,072,000,000	III. Dự phòng	6,510,000,000
- Bổ sung cân đối ngân sách	181,541,000,000	IV. Chi tạo nguồn CCTL	1,088,000,000
- Bổ sung có mục tiêu	17,531,000,000	V. Chi bổ sung có mục tiêu	17,531,000,000
IV. Thu chuyển nguồn			

*Ghi chú: Đây là mẫu chung cho cấp tỉnh, huyện, xã, khi báo cáo, dùng và in các chỉ tiêu thuộc phạm vi được giao quản lý của cấp tương ứng; <sup>1</sup> Ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã không có nội dung này.*

*(Cơ quan tài chính ký đối với ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện, kế toán đối với NS cấp xã)*





**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

DVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	<b>TỔNG THU</b>	<b>105,304,000,000</b>	<b>284,449,000,000</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>14,467,000,000</b>	<b>14,467,000,000</b>
1.1	Phí, lệ phí	170,000,000	170,000,000
1.3	Thu tại xã	3,957,000,000	3,957,000,000
1.4	Thu khác ngân sách	8,000,000,000	8,000,000,000
1.5	Thu tiền cho thuê mặt nước trả tiền hàng năm		
1.6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
1.7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,340,000,000	2,340,000,000
1.8	Thuế tài nguyên		
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>90,837,000,000</b>	<b>70,910,000,000</b>
1	Các khoản thu phân chia	57,000,000,000	51,750,000,000
1.1	Thuế thu nhập cá nhân từ sản xuất kinh doanh của cá nhân	2,000,000,000	2,000,000,000
1.2	Thuế thu nhập cá nhân từ HĐ chuyển nhượng BĐS		
1.3	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền công, tiền lương		
1.4	Thuế thu nhập cá nhân từ thu khác		
1.5	Thuế tiêu thụ đặc biệt của khu vực ngoài quốc doanh		
1.6	Thuế giá trị gia tăng của cá nhân, hộ kinh doanh khu vực ngoài quốc doanh	16,000,000,000	16,000,000,000
1.7	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực ngoài quốc doanh	4,000,000,000	4,000,000,000
1.8	Thu tiền sử dụng đất từ đất dân cư dịch vụ, đất dôi dư, xen kẽ, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất (hộ gia đình, cá nhân)	35,000,000,000	29,750,000,000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		THU NSNN	THU NSX
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	33,837,000,000	19,160,000,000
2.1	Thuế giá trị gia tăng khu vực ngoài quốc doanh thu từ doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh	209,000,000	209,000,000
-	Tinh thu		
-	Thuế cơ sở thu	209,000,000	209,000,000
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực ngoài quốc doanh	4,450,000,000	4,450,000,000
-	Tinh thu		
-	Thuế cơ sở thu	4,450,000,000	4,450,000,000
2.3	Thuế thu nhập cá nhân	12,000,000,000	6,000,000,000
-	Tư chuyên nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận qua tặng la đất	12,000,000,000	6,000,000,000
-	Thu khác		
2.4	Lệ phí trước bạ	16,000,000,000	8,000,000,000
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	4,000,000,000	2,000,000,000
-	Lệ phí trước bạ tài sản	12,000,000,000	6,000,000,000
2.5	Thu tiền cho thuê đất trả tiền hàng năm	1,178,000,000	501,000,000
2.10	Thu tiền cấp tiền khai thác khoáng sản		
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>		
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>		
<b>VI</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	-	<b>199,072,000,000</b>
	- Thu bổ sung cân đối		181,541,000,000
	- Thu bổ sung có mục tiêu		17,531,000,000

**UBND XÃ LƯƠNG TÀI**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

*ĐVT: Đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>284,449,000,000</b>	<b>39,556,000,000</b>	<b>244,893,000,000</b>
A	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>266,918,000,000</b>	<b>39,556,000,000</b>	<b>227,362,000,000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư</b>	<b>39,556,000,000</b>	<b>39,556,000,000</b>	-
1	Chi đầu tư XD CB	9,806,000,000	9,806,000,000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	29,750,000,000	29,750,000,000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>219,764,000,000</b>	-	<b>219,764,000,000</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120,736,000,000		120,736,000,000
2	Chi Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2,187,000,000		2,187,000,000
3	Chi quốc phòng	3,890,000,000		3,890,000,000
4	Chi an ninh	9,657,000,000		9,657,000,000
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	793,000,000		793,000,000
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	889,000,000		889,000,000
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1,485,000,000		1,485,000,000
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	290,000,000		290,000,000
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	7,445,000,000		7,445,000,000
10	Chi hoạt động kinh tế	14,926,000,000		14,926,000,000
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	35,685,000,000		35,685,000,000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
12	Chi bảo đảm xã hội	19,724,000,000		19,724,000,000
13	Chi khác	2,057,000,000		2,057,000,000
<b>III</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>	<b>1,088,000,000</b>		<b>1,088,000,000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nguồn CCTL năm trước chuyển sang</b>			
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>6,510,000,000</b>		<b>6,510,000,000</b>
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn BSMT</b>	<b>17,531,000,000</b>		<b>17,531,000,000</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,045,000,000		2,045,000,000
2	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	44,000,000		44,000,000
3	Chi bảo đảm xã hội	15,442,000,000		15,442,000,000
<b>C</b>	<b>Chi nộp trả NS cấp trên</b>			

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

ĐVT: 1000 đồng

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công- hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2026				
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn		
									Nguồn đầu tư XDCB	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn đóng góp
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>219,977,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>75,968,000</b>	<b>39,556,000</b>	<b>0</b>	<b>9,806,000</b>	<b>29,750,000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2025</b>		<b>59,955,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>50,418,000</b>	<b>5,774,000</b>	<b>0</b>	<b>5,774,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Trường THCS Tân Lãng (Khu xây mới)	2024-2025	49,955,000			42,779,000	3,413,000		3,413,000		
2	Nhà văn hóa thôn Hương Chi; HM: Nhà văn hóa và công trình phụ trợ	2024-2025	10,000,000			7,639,000	2,361,000		2,361,000		
<b>II</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026</b>		<b>61,022,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25,550,000</b>	<b>6,804,000</b>	<b>0</b>	<b>3,542,000</b>	<b>3,262,000</b>	<b>0</b>
1	Cải tạo chỉnh trang khu vực trung tâm (đô thị trung tâm thị trấn Thửa cũ), xã Lương Tài	2025-2026	48,164,000			19,950,000	3,262,000			3,262,000	
2	Nạo vét hồ thửa; HM: Nạo vét và gia cố bờ kè	2025-2026	11,235,000			5,000,000	2,519,000		2,519,000		
3	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Chính trị xã Lương Tài	2025-2026	1,623,000			600,000	1,023,000		1,023,000		
<b>III</b>	<b>Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2026</b>		<b>99,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25,000,000</b>	<b>0</b>
1	ĐTXD phòng tiếp dân và hoàn thiện nội thất, thiết bị phòng họp và các phòng chức năng trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã mới	2026-2028	8,000,000				3,000,000			3,000,000	
2	ĐTXD Trạm Y tế xã; HM: Xây mới Trạm Y tế	2026-2028	30,000,000				7,000,000			7,000,000	
3	ĐTXD Trường THCS Lương Tài; HM: Nhà hiệu bộ	2026-2028	16,000,000				5,000,000			5,000,000	
4	Cải tạo, mở rộng nghĩa trang Mỹ Duệ - Duyệt Dương	2026-2028	25,000,000				5,000,000			5,000,000	
5	Kè Sông Thửa đoạn từ Cầu Dím đi ĐT280 mới	2026-2028	20,000,000				5,000,000			5,000,000	
<b>IV</b>	<b>Tiết kiệm 5 % để chi đầu tư</b>						<b>1,978,000</b>		<b>490,000</b>	<b>1,488,000</b>	